TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THẠNH** TỈNH BÌNH ĐỊNH Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST Ngày: 28/6/2019 "V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Biểu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Bùi Thanh Bình.
2. Bà Trần Thị Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Đào – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Cẩm N, sinh năm: 1990, địa chỉ hộ khẩu thường trú: Khu phố ĐT, thị trấn V, huyện VT, tỉnh Bình Định. Hiện ở: Xóm 4, thôn QN, xã PH, huyện TP, tỉnh Bình Định – Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm: 1989, địa chỉ: Khu phố ĐT, thị trấn V, huyện VT, tỉnh Bình Định – Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/3/2019, được bổ sung bằng bản tự khai ngày 26/3/2019, biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2019, biên bản hòa giải lần 02 ngày 14/5/2019 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 17/6/2019, nguyên đơn chị Trương Thị Cẩm N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T tự nguyện tìm hiểu nhau khoảng 04 tháng, chung sống với nhau kể từ ngày 25/12/2009 (âm lịch), có đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2010 tại UBND thị trấn V, huyện VT, tỉnh Bình Định.

Những năm đầu, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T ăn chơi, cờ bạc, nợ nần. Anh T thường hay bạo lực, đánh chị, không nghe lời khuyên của bất cứ ai. Chị đã cố gắng tìm mọi giải pháp để vợ chồng làm ăn, kiếm tiền trả nợ cho anh T, nhưng anh T không biết tôn trọng chị.

Anh T tự ý làm những gì mình muốn, theo Đoàn lô tô, di chuyển nhiều nơi, thường xuyên vắng nhà, không quan tâm đến suy nghĩ, cảm nhận của chị. Chị nhiều lần gọi anh T về nhưng anh T không đồng ý. Vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 2/2018 cho đến nay.

Khi Tòa án làm việc, anh T có nêu ý kiến mong muốn chị cho thời gian, cơ hội để vợ chồng đoàn tụ, nhưng thực tế lời nói, hành động của anh T ngược lại. Anh T thường xuyên hăm dọa, thách thức chị, khiến chị lo lắng, hoảng sợ kéo dài. Nay chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống, chị kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con chung: Chị và anh Lê Văn T có 02 con chung là các cháu: Lê Anh V (sinh ngày: 24/8/2012) và Lê Anh K (sinh ngày: 05/12/2015). Ban đầu, chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp 02 con, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Khi Tòa án lấy lời khai, chị yêu cầu nuôi cháu V, giao cháu K cho anh T nuôi, chị không yêu cầu cấp dưỡng. Tại phiên hòa giải lần 02 vào ngày 14/5/2019, chị và anh T đã có sự thống nhất thỏa thuận với nhau về việc: Trong trường hợp vợ chồng ly hôn, anh T chấp nhận giao cả 02 con chung cho chị được trực tiếp nuôi và anh Tình cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đ/tháng/cháu. Nhưng thực tế anh T không thực hiện, thường tạo sức ép tranh chấp quyền nuôi con. Nên trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt (ngày 17/6/2019), chị thay đổi yêu cầu ban đầu, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi cháu Lê Anh K, giao cháu Lê Anh V cho anh T nuôi, chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải lần 02 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt cùng ngày 14/5/2019, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận về sự tự nguyện tìm hiểu, thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân hiện tại như chị N trình bày là đúng thực tế. Tuy nhiên, anh cho rằng không phải hoàn toàn lỗi do anh, anh không đồng ý ly hôn, nhưng anh cũng không có giải pháp nào để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh xác nhận các thông tin về con chung như chị N nêu là đúng thực tế. Tại phiên hòa giải lần 02 vào ngày 14/5/2019, anh đã tự nguyện, có sự thống nhất với chị N về việc: Trong trường hợp vợ chồng ly hôn, anh chấp nhận giao cả 02 con chung cho chị N được trực tiếp nuôi, anh tự đề nghị thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con với mức 1.000.000đ/tháng/cháu. Ngoài ra, anh không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về ý kiến giải quyết vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xét mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

- *Về con chung:* Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị N: Giao cháu Lê Anh K (sinh ngày: 05/12/2015) cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Lê Anh V (sinh ngày: 24/8/2012) cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Đương sự không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là quan hệ pháp luật về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn anh T cư trú tại huyện Vĩnh Thạnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tuân thủ đúng, đủ về thủ tục tố tụng, tạo điều kiện, đảm bảo quyền của đương sự tham gia tố tụng theo quy định.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng tại phiên tòa hôm nay, cả nguyên đơn chị N và bị đơn anh T đều vắng mặt, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân của chị Trương Thị Cẩm N và anh Lê Văn T được xác lập kể từ khi anh chị đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2010 tại UBND thị trấn V, huyện VT, tỉnh Bình Định - Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung chỉ hạnh phúc được vài năm đầu, đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do anh T không tu chí làm ăn, nợ nần. Chị N một mình gánh vác việc nhà, kiếm tiền, chia sẻ trách nhiệm trả nợ cùng chồng, nuôi dạy các con, nhưng bản thân anh T không biết tôn trọng, thường xuyên bỏ mặc vợ. Gia đình hai bên không thật sự tích cực có giải pháp hữu hiệu để vợ chồng dung hòa, dẫn đến không giải quyết được mâu thuẫn. Kể từ tháng 02/2018 cho đến nay, vợ chồng chị N và anh T sống ly thân.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án đã mở nhiều phiên họp, kiên trì hòa giải để vợ chồng chị N và anh T có điều kiện đoàn tụ với nhau, nhưng kết quả không thành, riêng anh T mong muốn đoàn tụ nhưng không thiện chí, không có giải pháp tích cực để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, mỗi khi mâu thuẫn vợ chồng, anh T luôn có lời lẽ hăm dọa, hành động đánh chị N, thực tế hai người hiện đang sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xuyên suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị N kiên quyết yêu cầu ly hôn anh T. Như vậy, có cơ sở chứng minh hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[3]. Về con chung: Xét yêu cầu sau cùng của chị Trương Thị Cẩm N (Theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 17/6/2019) về việc: Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi cháu Lê Anh K (sinh ngày: 05/12/2015), giao cháu Lê Anh V (sinh ngày: 24/8/2012) cho anh T nuôi, chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy anh T từng có ý kiến chấp nhận giao 02 con chung cho chị N nuôi, anh T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng/cháu, nhưng tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu này của chị N. Chị N cho rằng thực tế anh T luôn tranh chấp quyền nuôi con với chị. Do vậy, Hội đồng xét xử xét yêu cầu của chị N là thực tế, hợp lý, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên chấp nhận: Giao cháu Lê Anh K (sinh ngày: 05/12/2015) cho chị N; Giao cháu Lê Anh V (sinh ngày: 24/8/2012) cho anh T để mỗi bên được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con; Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời đảm bảo theo luật định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ sau khi ly hôn đối với con chung, là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Thị Cẩm N và anh Lê Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Trương Thị Cẩm N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) mà chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03591 ngày 18/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

[6]. Với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Cẩm N, chị N được ly hôn anh Lê Văn T.

- *Về con chung:* Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Cẩm N: Giao cháu Lê Anh K (sinh ngày: 05/12/2015) cho chị N; Giao cháu Lê Anh V (sinh ngày: 24/8/2012) cho anh T để mỗi bên được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con; Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N và anh T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với mỗi bên cha, mẹ. Sau khi ly hôn, chị N và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu chị N hoặc anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì mỗi bên có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của nhau. Vì lợi ích của con, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Trương Thị Cẩm N và anh Lê Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị Trương Thị Cẩm N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) mà chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03591 ngày 18/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Thạnh;
- CCTHADS huyện Vĩnh Thạnh;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn; (UBND TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thạnh, Bình Định)
- P.KTNV và THA - TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Biểu